

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03250

Trang 1/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 1** (213601-36)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH				1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251002	LÊ NHẬT BẢO	016	Bảo	5	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251003	HỒ TẤN BẢO	*	Tấn	6	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251004	TÔ THỊ ÚT BÉ	*	Út	5	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251005	PHẠM VĂN BỀN	*	Bền	4	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH				6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251007	PHẠM DUY BÌNH	016	Phạm	4	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251142	TRƯƠNG VĂN BUỘI	*	Buội	5	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251008	LÊ NGỌC BÚP	*	Búp	5	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251009	TRẦN KIM CAN	*	Kim	5	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM	*	Mộng	5	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251011	VÕ HUỲNH CHẢO	*	Chảo	5	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU				13 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI	016	Mỹ	5	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251014	LÊ VĂN CƯ				15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY				16 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251016	NGÔ HOÀI DUY	016	Hoài	4	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY				18 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251018	BÙI CÔNG DUY	016	Công	4	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251019	DƯƠNG KHÁNH DƯƠNG	*	Khánh	4	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251020	LÂM THỊ THÙY DƯƠNG	*	Thùy	5	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG	*	Minh	5	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	*	Xuân	5	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	*	Mãn	3	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT	*	Tấn	4	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251025	LÊ ĐĂNG ĐĂNG	*	Đăng	4	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	*	Hải	4	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251027	LÝ MINH ĐÃY	*	Minh	5	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ	*	Hiền	5	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ	*	Văn	5	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI	*	Ngọc	5	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG	*	Chí	5	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 114 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 07 năm 11

Đoàn Thúy An

Đỗ Song Nguyễn

Chữ ký

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 1** (213601-36)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251032	TRÀ VĂN ĐÔI	01 bộ		6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU	"		5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251034	LÊ VĂN GỢT	"		4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251035	QUÁCH VĨNH HẢO	"		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251037	LÊ HỮU HOÀI	"		5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251036	PHẠM THÁI	HỌC			6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251038	TRẦN THỊ LINH	01 bộ		6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251039	LỮ HỒNG HUY	"		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251040	TRẦN THANH HUY	"		5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN			10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251051	HUỲNH THANH KẾT	01 bộ		6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251042	TRẦN QUỐC KHA	"		5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251043	NGUYỄN KHANH	"		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH	"		3	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH				15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251046	TẠ MINH KHOA				16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251047	TẶNG HUỲNH HOÀNG KHÔI	01 bộ		4	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251048	LÊ HOÀNG KHUYNH				18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251049	NGUYỄN TRUNG KIẾN	01 bộ		5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251050	TRẦN NGỌC KIỀU	"		5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251055	TRẦN CÔNG LÁ	"		5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM	"		5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251053	NGUYỄN MỸ LAN	"		5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251054	TẠ BÍCH LAN	"		6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	"		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251057	HUỲNH VĂN LÂM	"		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251058	TRẦN VIỆT LÊN	"		5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251059	ĐẶNG VŨ LINH	"		5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251060	LÂM VŨ LINH	"		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG LINH				30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	01 bộ		5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251063	NGUYỄN VĂN LINH	"		4	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 114 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 7 năm 11

Đỗ Song Nguyên

Huỳnh Thị Cẩm Loan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03250

Trang 3/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 1** (213601-36)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.T.Đ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251064	PHẠM NGỌC LINH	01	<i>ngoclinh</i>	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251065	PHÙNG ĐƯƠNG LINH				2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251066	TRẦN THÁI LONG	1	<i>long</i>	4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG	4	<i>long</i>	4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	1	<i>loai</i>	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251069	TRẦN THỊ MAI	1	<i>mai</i>	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251070	HỨA THI MẾN	1	<i>thien</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251071	ĐƯƠNG THỊ BÍCH NĂM				8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251072	ĐƯƠNG THỊ BÍCH NĂM				9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251073	LÊ HIỀN NĂNG	4	<i>nam</i>	4	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	1	<i>nghe</i>	4	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA	4	<i>hi</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH	4	<i>thuy</i>	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251077	ĐÀO TẤN NGUYỄN	1	<i>nam</i>	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251078	PHẠM HOÀI NHẢ				15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251079	TRẦN XUÂN NHÂN	1	<i>nam</i>	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251080	NGUYỄN VĂN NHIÊN	1	<i>nghe</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251081	DỰ HOÀNG NHỰT	1	<i>nam</i>	4	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>nam</i>	3	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251083	NGUYỄN PAVEN	4	<i>nam</i>	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	4	<i>thuy</i>	5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>nam</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC				23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251087	TRẦN MINH PHÚC	1	<i>nam</i>	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC				25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	1	<i>nam</i>	5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251090	PHẠM NHẢ PHƯƠNG	1	<i>nam</i>	4	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT QUANG				28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251092	TRƯƠNG VĂN QUỐC	1	<i>nam</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251093	LÊ QUỐC QUY				30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251094	TRƯƠNG HẢI HOÀI SANH				31 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251095	TÔ NGỌC SINH				32 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 114 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Huỳnh Vũ Đàm

Loan

Lưu Ngọc Thiên

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 1** (213601-36)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251096	LÝ HOÀNG SƠN	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
98	10251097	PHẠM THANH SU	1		4	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
99	10251098	PHẠM VĂN SỰ				3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
100	10251099	PHẠM HỮU TÀI	1		3	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
101	10251100	TRƯƠNG ANH TÀI	1		3	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
102	10251101	NGUYỄN HOÀNG TAO	1		5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
103	10251102	LÊ THỊ THANH TÂM				7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
104	10251103	LÊ MINH TÂN	1		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
105	10251104	NGUYỄN VIỆT TÂN	1		4	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
106	10251105	TRƯƠNG NHẬT TÂN				10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
107	10251106	VĂN TẾT	1		5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
108	10251107	NGUYỄN MINH THÁI				12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
109	10251108	HỒNG HOÀNG THẨM	1		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
110	10251109	TRẦN VĂN THẨM	1		4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
111	10251110	LÊ HOÀNG THẦN	1		4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
112	10251111	NGUYỄN Ý THIÊN	1		4	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
113	10251112	TRẦN CHÍ THỊNH	1		5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
114	10251113	NGÔ MINH THÔNG	1		4	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
115	10251114	PHẠM HUY THÔNG	1		5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
116	10251115	TRẦN VĂN THÔNG	1		5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
117	10251116	BÙI THANH THUẬN	01		3	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
118	10251117	LÊ THỊ THANH THỦY				22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
119	10251118	HUYỀN VĂN THỪA	1		4	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
120	10251119	NGUYỄN THANH TIẾN	1		4	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
121	10251120	NGUYỄN THANH TOÀN	1		4	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
122	10251121	PHẠM MINH TOÀN	1		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
123	10251122	HUYỀN THANH TÔNG	1		4	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
124	10251123	NGHỆ THẢO TRANG	1		4	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
125	10251124	NGUYỄN THỊ TRANG	1		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
126	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRÂN	1		4	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
127	10251126	NGUYỄN MỸ TRE	1		4	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
128	10251127	NGÔ HOÀNG TRÍ	1		5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 114 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Huỳnh Vũ Đàm
Lưu Ngọc Hiền

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Anh văn 1** (213601-36)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
129	10251128	NGUYỄN CHÍ TRUNG	01		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
130	10251129	LÊ NHỊ QUANG	01		5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
131	10251130	TRƯƠNG QUANG	1		4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
132	10251131	NGUYỄN VĂN TUẤN	01		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
133	10251132	NGUYỄN THANH TÙNG	1		4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
134	10251133	PHẠM MINH TƯỜNG	1		5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
135	10251135	NGUYỄN THANH VIỆT	1		5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
136	10251134	BÙI ĐỨC VINH	1		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
137	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	1		5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
138	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	1		4	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
139	10251138	TRƯƠNG TIỂU	1		5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
140	10251139	NGUYỄN THỊ XIÊU	1		4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
141	10251140	NGUYỄN VĂN XEN				13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
142	10251141	THÁI BẢO XUYỀN	1		4	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 114 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Pháp luật đại cương (202622-13)
CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH				1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251002	LÊ NHẬT BẢO	1	Bảo	8	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251003	HỒ TẤN BẢO	1	Tấn	8	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251004	TÔ THỊ ÚT BÉ	1	Út	8	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	Bền	6	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH				6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251007	PHẠM DUY BÌNH	1	Duy	6	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251142	TRƯƠNG VĂN BUỔI	1	Buổi	8	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251008	LÊ NGỌC BÚP	1	Búp	8	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251009	TRẦN KIM CAN	1	Kim	6	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM	1	Mộng	6	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251011	VÕ HUỲNH CHÀO	1	Chào	8	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU				13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI	1	Mỹ	8	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251014	LÊ VĂN CƯ				15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY				16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	Hoài	8	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY				18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251018	BÙI CÔNG DUY	1	Công	5	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251019	DƯƠNG KHÁNH DƯƠNG	1	Khánh	5	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251020	LÂM THỊ THÙY DƯƠNG	1	Thùy	8	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG	1	Minh	6	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	1	Xuân	8	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	1	Mãn	6	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT	1	Tấn	8	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251025	LÊ ĐĂNG ĐĂNG	1	Đăng	5	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	1	Hải	3	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251027	LÝ MINH ĐẦY	1	Minh	8	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ	1	Hiền	5	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ	1	Văn	5	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI	1	Ngọc	6	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG	1	Chí	8	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 114 Số tờ: 115 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Trần Xuân Đào
Phan Mai Thảo

Nguyễn Đức Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Pháp luật đại cương (202622-13)
CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.TĐ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251032	TRÀ VĂN ĐÔI	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU	2		8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251034	LÊ VĂN GỢI	1		4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251035	QUÁCH VINH HẢO	1		4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251037	LÊ HỮU HOÀI	1		4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251036	PHẠM THÁI HỌC				6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251038	TRẦN THỊ LINH HUỆ	1		2	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251039	LỮ HỒNG HUY	1		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251040	TRẦN THANH HUY	1		2	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN				10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251051	HUYỄN THANH KẾT	1		2	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251042	TRẦN QUỐC KHA	1		2	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251043	NGUYỄN KHANH	1		6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251044	NGUYỄN DUY KHÁNH	1		6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH				15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251046	TẠ MINH KHOA				16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251047	TĂNG HUỲNH HOÀNG KHÔI	1		2	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251048	LÊ HOÀNG KHUYNH				18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251049	NGUYỄN TRUNG KIÊN	1		6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251050	TRẦN NGỌC KIỀU	1		5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251055	TRẦN CÔNG LÀ	1		6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM	1		6	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251053	NGUYỄN MỸ LAN	1		8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251054	TẠ BÍCH LAN	1		6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	1		4	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251057	HUỲNH VĂN LÂM	1		6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251058	TRẦN VIỆT LÊN	1		6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251059	ĐẶNG VŨ LINH	1		6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251060	LÂM VŨ LINH	1		2	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG LINH				30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	1		6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251063	NGUYỄN VĂN LINH	1		5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03249

Trang 3/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học: Pháp luật đại cương (202622-13)
CBGD: Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251064	PHẠM NGỌC LINH	01	<i>[Signature]</i>	4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251065	PHÙNG DƯƠNG LINH				2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251066	TRẦN THÁI LONG	01	<i>[Signature]</i>	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251067	TRINH HOÀNG LONG	01	<i>[Signature]</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251068	TRẦN ĐẠI LUỘNG	01	<i>[Signature]</i>	4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251069	TRẦN THỊ MAI	1	<i>[Signature]</i>	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251070	HỨA THỊ MÊN	1	<i>[Signature]</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251071	DUYÊN THỊ BÍCH NĂM				8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251072	DUYÊN THỊ BÍCH NĂM				9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251073	LÊ HIỀN NĂNG	1	<i>[Signature]</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	1	<i>[Signature]</i>	4	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA	1	<i>[Signature]</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251074	NGUYỄN HUỖNH DẠ TH	1	<i>[Signature]</i>	6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251077	ĐÀO TÂN NGUYỄN	1	<i>[Signature]</i>	6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251078	PHẠM HOÀI NHẢ				15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251079	TRẦN XUÂN NHÂN	1	<i>[Signature]</i>	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251080	NGUYỄN VĂN NHIÊN	1	<i>[Signature]</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251081	DƯ HOÀNG NHỰT	1	<i>[Signature]</i>	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>[Signature]</i>	5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251083	NGUYỄN PAVEN	1	<i>[Signature]</i>	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	1	<i>[Signature]</i>	2	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>[Signature]</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC				23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251087	TRẦN MINH PHÚC	1	<i>[Signature]</i>	3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251088	TRINH VĂN PHÚC				25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	1	<i>[Signature]</i>	6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251090	PHẠM NHẢ PHƯƠNG	1	<i>[Signature]</i>	4	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT QUANG				28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251092	TRƯƠNG VĂN QUỐC	1	<i>[Signature]</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251093	LÊ QUỐC QUY				30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251094	TRƯƠNG HẢI HOÀI SANH				31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251095	TÔ NGỌC SINH				32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 114 Số tờ: 115 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

[Signature]
Nguyễn Ngọc Hiền

[Signature]
Nguyễn Thị Thu Hà

[Signature]
Nguyễn Đức Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học: Pháp luật đại cương (202622-13)
CBGD: Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tờ đệm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251096	LÝ HOÀNG SƠN	1		6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
98	10251097	PHẠM THANH SU	1		5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
99	10251098	PHẠM VĂN SỰ				3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
100	10251099	PHẠM HỮU TÀI	1		6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
101	10251100	TRƯƠNG ANH TÀI	1		4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
102	10251101	NGUYỄN HOÀNG TAO	1		6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
103	10251102	LÊ THỊ THANH TÂM				7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
104	10251103	LÊ MINH TÂN	1		8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
105	10251104	NGUYỄN VIỆT TÂN	1		7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
106	10251105	TRƯƠNG NHẬT TÂN				10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
107	10251106	VĂN TẾT	1		6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
108	10251107	NGUYỄN MINH THÁI				12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
109	10251108	HỒNG HOÀNG THẨM	1		6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
110	10251109	TRẦN VĂN THẨM	1		6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
111	10251110	LÊ HOÀNG THẦN	1		7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
112	10251111	NGUYỄN Ý THIÊN	1		7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
113	10251112	TRẦN CHÍ THỊNH	1		6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
114	10251113	NGÔ MINH THÔNG	1		5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
115	10251114	PHẠM HUY THÔNG	1		8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
116	10251115	TRẦN VĂN THÔNG	1		6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
117	10251116	BÙI THANH THUẬN	01		5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
118	10251117	LÊ THỊ THANH THÚY				22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
119	10251118	HUỲNH VĂN THỪA	1		7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
120	10251119	NGUYỄN THANH TIẾN	1		7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
121	10251120	NGUYỄN THANH TOÀN	1		7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
122	10251121	PHẠM MINH TOÀN	1		6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
123	10251122	HUỲNH THANH TÔNG	1		7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
124	10251123	NGHÊ THẢO TRANG	1		7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
125	10251124	NGUYỄN THỊ TRANG	1		6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
126	10251125	NGUYỄN THỊ HUỲỀN	1		5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
127	10251126	NGUYỄN MỸ TRE	1		5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
128	10251127	NGÔ HOÀNG TRÍ	1		5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 04 Số tờ: 6 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Lưu Ngọc Hiền
Trần Thị Thu Ba

Nguyễn Đức Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học: Pháp luật đại cương (202622-13)
CBGD: Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
129	10251128	NGUYỄN CHÍ TRUNG	1		8	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
130	10251129	LÊ NHỊ QUANG	01		5	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
131	10251130	TRƯƠNG QUANG	01		5	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
132	10251131	NGUYỄN VĂN TUẤN	01		5	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
133	10251132	NGUYỄN THANH TÙNG	01		5	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
134	10251133	PHẠM MINH TƯỜNG	01		5	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
135	10251135	NGUYỄN THANH VIỆT	01		5	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
136	10251134	BÙI ĐỨC VINH	1		7	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
137	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	1		6	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
138	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	1		9	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
139	10251138	TRƯƠNG TIỂU	1		5	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
140	10251139	NGUYỄN THỊ XIÊU	01		6	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
141	10251140	NGUYỄN VĂN XIN				13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
142	10251141	THÁI BẢO XUYỀN	1		5	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 11.4 Số tờ: 11.5 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Trần Thị Thu Ba

N.Đ. Thảo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03247

Trang 1/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Các ng.lý CB của CN Mác-Lênin (200106-15)

CBGD Phạm Văn Boong (421)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH	-		-	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10251002	LÊ NHẬT BẢO	1	Bảo	8	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10251003	HỒ TẤN BẢO	-		-	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10251004	TÔ THỊ ÚT BÉ	1	Út	6	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	Bền	6	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH	-		-	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10251007	PHẠM DUY BÌNH	1	Duy Bình	5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10251142	TRƯƠNG VĂN BUỔI	1	Trương Văn Buổi	6	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10251008	LÊ NGỌC BÙP	1	Ngọc Búp	5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10251009	TRẦN KIM CÁN	1	Kim Cán	5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM	1	Huỳnh Thị Mộng Cẩm	7	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10251011	VÕ HUỲNH CHÁO	1	Võ Huỳnh Cháo	6	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU	-		-	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI	1	Lương Thị Mỹ Chi	8	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10251014	LÊ VĂN CƯ	-		-	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY	-		-	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	Ngô Hoài Duy	8	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY	-		-	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10251018	BÙI CÔNG DUY	1	Bùi Công Duy	5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG	1	Dư Khánh Dương	3	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10251020	LÂM THỊ THUY DƯƠNG	1	Lâm Thị Thủy Dương	6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG	1	Trần Minh Dương	7	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	01	Nguyễn Thị Xuân Đào	6	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10251023	HÀ MÀN ĐẠT	01	Hà Màn Đạt	5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT	1	Nguyễn Tấn Đạt	8	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10251025	LÊ ĐĂNG DUY	1	Lê Đăng Duy	6	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	1	Nguyễn Hải Đăng	5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10251027	LÝ MINH ĐẦY	1	Lý Minh Đầy	7	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10251028	LÊ HIỀN ĐỀ	1	Lê Hiền Đề	7	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỀ	1	Nguyễn Văn Đề	8	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI	1	Lâm Ngọc Đôi	7	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG	01	Trần Chí Đông	6	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 111 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Quách Vũ Vũ

LC

STAN

Phạm Thị Huyền

Võ Thị Hỷ

TS Phạm Văn Boong

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03247

Trang 2/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-15)

CBGD Phạm Văn Boong (421)

STT	Mã SV	Họ và Tên	ĐÔI	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251032	TRÁ VẤN	ĐÔI	1	<i>Trá Vấn</i>	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251033	NGUYỄN NGỌC	GIÀU	2	<i>Nguyễn Ngọc</i>	9	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251034	LÊ VĂN	GÒI	1	<i>Lê Văn</i>	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251035	QUÁCH VĨNH	HÀO	1	<i>Quách Vĩnh</i>	1	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251037	LÊ HỮU	HOÀI	1	<i>Lê Hữu</i>	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251038	PHẠM THÁI	HỌC	-	-	-	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251038	TRẦN THỊ LINH	HUỆ	2	<i>Trần Thị Linh</i>	9	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251039	LỮ HỒNG	HUY	1	<i>Lữ Hồng</i>	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251040	TRẦN THANH	HUY	1	<i>Trần Thanh</i>	7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	-	-	-	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251051	HUỲNH THANH	KẾT	1	<i>Huỳnh Thanh</i>	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251042	TRẦN QUỐC	KHA	1	<i>Trần Quốc</i>	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251043	NGUYỄN	KHANH	1	<i>Nguyễn</i>	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251044	NGUYỄN DUY	KHÁNH	1	<i>Nguyễn Duy</i>	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251045	VĂN HOÀI	KHÁNH	-	-	-	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251046	TẠ MINH	KHOA	-	-	-	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251047	TẶNG HUỲNH HOÀNG	KHÔI	1	<i>Tặng Huỳnh Hoàng</i>	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251048	LÊ HOÀNG	KHUYẾN	-	-	-	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251049	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	1	<i>Nguyễn Trung</i>	5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251050	TRẦN NGỌC	KIỀU	1	<i>Trần Ngọc</i>	7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251055	TRẦN CÔNG	LÀ	1	<i>Trần Công</i>	7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251052	NGUYỄN KIỀU	LAM	1	<i>Nguyễn Kiều</i>	7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251053	NGUYỄN MỸ	LAN	1	<i>Nguyễn Mỹ</i>	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251054	TẠ BÍCH	LAN	1	<i>Tạ Bích</i>	7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251056	TRẦN HẢI	LĂNG	2	<i>Trần Hải</i>	7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251057	HUỲNH VĂN	LÂM	1	<i>Huỳnh Văn</i>	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251058	TRẦN VIỆT	LÊN	1	<i>Trần Việt</i>	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251059	ĐẶNG VŨ	LINH	1	<i>Đặng Vũ</i>	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251060	LÂM VŨ	LINH	2	<i>Lâm Vũ</i>	9	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	-	-	-	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	1	<i>Nguyễn Phương</i>	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251063	NGUYỄN VĂN	LINH	1	<i>Nguyễn Văn</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 111 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 01 tháng 6 năm 2011

Quách Vũ

Trần Thị Linh

Phạm Văn Boong

Phạm Thị Huyền

Vũ Thị Linh

Phạm Văn Boong

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03247

Trang 3/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác Lênin (200106-15)

CBGD Phạm Văn Boong (421)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251064	PHẠM NGỌC LINH	1	<i>ngoc</i>	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251065	PHÙNG DUƠNG LINH				2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251066	TRẦN THÁI LONG	1	<i>Long</i>	8	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG	1	<i>Long</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	1	<i>Đại</i>	8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251069	TRẦN THỊ MAI	1	<i>mai</i>	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251070	HỨA THỊ MẾN	1	<i>Hứa Thị Mến</i>	8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251071	DUƠNG THỊ BÍCH NÂM				8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251072	DUƠNG THỊ BÍCH NÂM				9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251073	LÊ HIỀN NĂNG	1	<i>Nam</i>	8	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	1	<i>Nghe</i>	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA	1	<i>Hiệu</i>	7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH	1	<i>Thị</i>	8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251077	ĐÀO TẤN NGUYỄN	1	<i>Tấn</i>	9	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251078	PHẠM HOÀI NHẢ				15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251079	TRẦN XUÂN NHÂN	1	<i>Nhan</i>	8	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251080	NGUYỄN VĂN NHÊN				17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251081	DƯƠNG HOÀNG NHỰT	1	<i>Nhut</i>	7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>Ninh</i>	7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251083	NGUYỄN PAVEN	1	<i>Paven</i>	7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	1	<i>Pho</i>	7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>Phong</i>	7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC				23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251087	TRẦN MINH PHÚC	1	<i>Minh</i>	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC				25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	01	<i>Thái</i>	8	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251090	PHẠM NHẢ PHƯƠNG	1	<i>Phu</i>	7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT QUANG				28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251092	TRƯƠNG VĂN QUỐC	1	<i>Quoc</i>	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251093	LÊ QUỐC QUÝ				30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251094	TRƯƠNG HẢI HOÀI SANH				31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251095	TỔ NGỌC SINH				32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 111 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Phạm Văn Boong
Hà Thị Hà Giang *V. Thị Hỷ* *Phạm Văn Boong*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác Lênin (200106-15)

CBGD Phạm Văn Boong (421)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251096	LÝ HOÀNG	SƠN	01	8	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
98	10251097	PHẠM THANH	SU	1	7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
99	10251098	PHAN VĂN	SU			3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
100	10251099	PHẠM HỮU	TÀI	1	8	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
101	10251100	TRƯƠNG ANH	TÀI	1	7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
102	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO	1	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
103	10251102	LÊ THỊ THANH	TÂN			7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
104	10251103	LÊ MINH	TÂN	1	8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
105	10251104	NGUYỄN VIỆT	TÂN	1	8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
106	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN			10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
107	10251106	VĂN	TẾT	1	8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
108	10251107	NGUYỄN MINH	THÁI			12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
109	10251108	HỒNG HOÀNG	THÁM	1	7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
110	10251109	TRẦN VĂN	THÁM	1	8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
111	10251110	LÊ HOÀNG	THẦN	1	7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
112	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN	1	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
113	10251112	TRẦN CHÍ	THỊNH	1	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
114	10251113	NGÔ MINH	THÔNG	1	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
115	10251114	PHẠM HUY	THÔNG	1	8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
116	10251115	TRẦN VĂN	THÔNG	01	7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
117	10251116	BÙI THANH	THUẬN	01	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
118	10251117	LÊ THỊ THANH	THÚY			22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
119	10251118	HUỖNH VĂN	THỪA	1	8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
120	10251119	NGUYỄN THANH	TIẾN	1	7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
121	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN	1	7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
122	10251121	PHẠM MINH	TOÀN			26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
123	10251122	HUỖNH THANH	TÔNG	1	7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
124	10251123	NGHÊ THẢO	TRANG	1	7	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
125	10251124	NGUYỄN THỊ	TRANG	1	7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
126	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRẦN	1	7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
127	10251126	NGUYỄN MỸ	TRE	1	8	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
128	10251127	NGÔ HOÀNG	TRÍ	1	6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 111 Số tờ: 114 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Trưởng Bộ môn
Huỳnh Thị Thị Hoàng
Phạm Văn Boong

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-15)

CBGD Phạm Văn Boong (421)

STT	Mã SV	Họ Và Tên		S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
129	10251128	NGUYỄN CHÍ	TRUNG	1	Trúc	9	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
130	10251129	LÊ NHỊ QUANG	TRƯỜNG	1	Quang	9	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
131	10251130	TRƯƠNG QUANG	TRƯỜNG	1	Trương	8	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
132	10251131	NGUYỄN VĂN	TUẤN	1	Thảo	8	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
133	10251132	NGUYỄN THANH	TÙNG	1	Thanh	8	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
134	10251133	PHẠM MINH	TƯỜNG	1	Minh	8	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
135	10251135	NGUYỄN THANH	VIỆT	1	Thanh	8	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
136	10251134	BÙI ĐỨC	VINH	1	Đức	9	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
137	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	1	Thảo	9	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
138	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	VY	1	Triết	8	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
139	10251138	TRƯƠNG TIỂU	VY	1	Tiểu	7	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
140	10251139	NGUYỄN THỊ	XIỂU	1	Thị	8	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
141	10251140	NGUYỄN VĂN	XIN				13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
142	10251141	THÁI BẢO	XUYẾN	1	Bảo	6	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Trưởng Bộ môn

Hà Thị Hồng

Thị Hồng

Phạm Văn Boong

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03248

Trang 1/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCOM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-10)

CBGD Hồ Ngọc Kỳ (808)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.TỜ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THAI VÂN	ANH			1 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251002	LÊ NHẬT	BẢO	1 Bảo	3	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251003	HỒ TẤN	BẢO	1 Tấn	5	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251004	TÔ THỊ ÚT	BÉ	2 Út	10	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ●
5	10251005	PHẠM VĂN	BỀN	1 Văn	6	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251006	ĐẶNG THỊ THANH	BÌNH			6 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251007	PHẠM DUY	BÌNH	1 Duy	5	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251142	TRƯƠNG VĂN	BƯỚI	1 Văn	3	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251008	LÊ NGỌC	BÚP	1 Ngọc	2	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251009	TRẦN KIM	CAN	1 Kim	3	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG	CẨM	2 Mộng	5	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251011	VÕ HUỲNH	CHẢO	1 Huỳnh	7	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251012	MAC ĐĂNG	CHẢO			13 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ	CHI	1 Mỹ	5	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251014	LÊ VĂN	CH			15 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH	DUY			16 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251016	NGÔ HOÀI	DUY	1 Hoài	8	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG	DUY			18 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251018	BÙI CÔNG	DỰ	1 Công	3	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251019	DƯ KHÁNH	DƯƠNG	1 Khánh	2	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251020	LÂM THỊ THỦY	DƯƠNG	3 Thủy	5	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251021	TRẦN MINH	DƯƠNG	1 Minh	5	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN	ĐÀO	1 Xuân	6	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251023	HÀ MÃN	ĐẠT	1 Mãn	2	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251024	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	7 Tấn	7	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251025	LÊ	ĐĂNG	1 Đăng	2	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251026	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	1 Hải	3	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251027	LÝ MINH	ĐẦY	1 Minh	2	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251028	LÊ HIỀN	ĐỆ	1 Hiền	3	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251029	NGUYỄN VĂN	ĐỆ	1 Văn	4	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251030	LÂM NGỌC	ĐÔI	1 Ngọc	6	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251031	TRẦN CHÍ	ĐỒNG	1 Chí	5	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 116 Số tờ: 121 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Quách Văn

Nguyễn Hồ Ngọc Kỳ

Phạm Thị Huyền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-10)

CBGD Hồ Ngọc Kỳ (808)

STT	Mã SV	Họ và Tên	ĐÓT	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251032	TRẦN VĂN	ĐÓT	1	<i>[Signature]</i>	5	1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251033	NGUYỄN NGỌC	GIÀU	2	<i>[Signature]</i>	10	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251034	LÊ VĂN	GÓI	1	<i>[Signature]</i>	6	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251035	QUÁCH VINH	HÀO	1	<i>[Signature]</i>	5	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251037	LÊ HỮU	HOÀI	1	<i>[Signature]</i>	1	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251036	PHẠM THÁI	HỌC				6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251038	TRẦN THỊ LINH	HUỆ	1	<i>[Signature]</i>	8	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251039	LỮ HỒNG	HUY	1	<i>[Signature]</i>	5	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251040	TRẦN THANH	HUY	1	<i>[Signature]</i>	7	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN				10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251051	HUỲNH THANH	KẾT	1	<i>[Signature]</i>	6	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251042	TRẦN QUỐC	KHA	1	<i>[Signature]</i>	6	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251043	NGUYỄN	KHANH	1	<i>[Signature]</i>	2	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251044	NGUYỄN DUY	KHÁNH	1	<i>[Signature]</i>	4	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251045	VĂN HOÀI	KHÁNH				15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251046	TẠ MINH	KHOA				16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251047	TẶNG HUỲNH HOÀNG	KHÔI	1	<i>[Signature]</i>	7	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251048	LÊ HOÀNG	KHUYẾN				18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251049	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	1	<i>[Signature]</i>	6	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251050	TRẦN NGỌC	KIỀU	1	<i>[Signature]</i>	7	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251055	TRẦN CÔNG	LÀ	1	<i>[Signature]</i>	6	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251052	NGUYỄN KIỀU	LAM	1	<i>[Signature]</i>	5	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251053	NGUYỄN MỸ	LAN	1	<i>[Signature]</i>	6	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251054	TẠ BÌNH	LAN	1	<i>[Signature]</i>	7	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251056	TRẦN HẢI	LĂNG	1	<i>[Signature]</i>	1	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251057	HUỲNH VĂN	LÂM	1	<i>[Signature]</i>	5	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251058	TRẦN VIỆT	LÊN	1	<i>[Signature]</i>	5	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251059	ĐẶNG VŨ	LINH	1	<i>[Signature]</i>	7	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251060	LÂM VŨ	LINH	2	<i>[Signature]</i>	9	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH				30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	1	<i>[Signature]</i>	3	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251063	NGUYỄN VĂN	LINH	1	<i>[Signature]</i>	5	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 114 Số tờ: 121 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

[Signature]

[Signature]

[Signature]

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03248

Trang 3/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-10)

CBGD Hồ Ngọc Kỳ (808)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251064	PHẠM NGỌC LINH	1	<i>Ngọc</i>	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251065	PHÙNG DƯƠNG LINH				2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251066	TRẦN THÁI LONG	1	<i>Long</i>	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG	1	<i>Long</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	1	<i>Đại</i>	3	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251069	TRẦN THỊ MAI	1	<i>mai</i>	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251070	HỨA THỊ MẾN	1	<i>Thị Mến</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251071	DƯƠNG THỊ BÍCH				8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH				9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251073	LÊ HIỀN NĂNG	1	<i>Năng</i>	3	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	1	<i>Văn</i>	2	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA	1	<i>Hiếu</i>	4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH	1	<i>Thị</i>	3	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251077	ĐÀO TẤN NGUYỄN	1	<i>Tấn</i>	3	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251078	PHẠM HOÀI NHẢ				15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251079	TRẦN XUÂN NHÂN	1	<i>Nhân</i>	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251080	NGUYỄN VĂN NHIÊN			5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251081	DƯ HOÀNG NHỰT	1	<i>Nhật</i>	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>Ninh</i>	1	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251083	NGUYỄN PAVEN	1	<i>Paven</i>	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	1	<i>Pho</i>	5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>Phong</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC				23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251087	TRẦN MINH PHÚC	02	<i>Minh</i>	9	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC				25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	11	<i>Hữu</i>	5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251090	PHẠM NHÀ PHƯƠNG	1	<i>Pha</i>	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT QUANG				28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251092	TRƯƠNG VĂN QUỐC	1	<i>Quốc</i>	6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251093	LÊ QUỐC QUÝ				30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251094	TRƯƠNG HẢI HOÀI SANH				31 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251095	TÔ NGỌC SINH				32 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 124 Số tờ: 124 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 04 tháng 06 năm 2021

Trưởng Bộ môn

Hà Thị Ngọc Kỳ

Hồ Ngọc Kỳ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-10)

CBGD Hồ Ngọc Kỳ (808)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Ở	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251096	LÝ HOÀNG	SƠN	01	5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
98	10251097	PHẠM THANH	SU	1	6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
99	10251098	PHẠM VĂN	SU			3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
100	10251099	PHẠM HỮU	TÀI	1	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
101	10251100	TRƯƠNG ANH	TÀI	1	3	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
102	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO	1	7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
103	10251102	LÊ THỊ THANH	TÂN			7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
104	10251103	LÊ MINH	TÂN	1	7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
105	10251104	NGUYỄN VIỆT	TÂN	1	6	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
106	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN			10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
107	10251106	VĂN	TẾT	1	7	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
108	10251107	NGUYỄN MINH	TẾT			12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
109	10251108	HỒNG HOÀNG	THẨM	1	5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
110	10251109	TRẦN VĂN	THẨM	1	5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
111	10251110	LÊ HOÀNG	THẦN	1	6	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
112	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN	1	3	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
113	10251112	TRẦN CHÍ	THỊNH	1	5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
114	10251113	NGÔ MINH	THÔNG	1	3	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
115	10251114	PHẠM HUY	THÔNG	1	7	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
116	10251115	TRẦN VĂN	THÔNG	1	5	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
117	10251116	BÙI THANH	THUẬN	01	3	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
118	10251117	LÊ THỊ THANH	THUẬN			22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
119	10251118	HUYỀN VĂN	THỪA	1	5	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
120	10251119	NGUYỄN THANH	TIẾN	1	5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
121	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN	1	5	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
122	10251121	PHẠM MINH	TOÀN	1	6	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
123	10251122	HUYỀN THANH	TÔNG	1	6	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
124	10251123	NGHÊ THẢO	TRANG	1	6	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
125	10251124	NGUYỄN THỊ	TRANG	1	5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
126	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRẦN	1	5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
127	10251126	NGUYỄN MỸ	TRE	1	6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
128	10251127	NGÔ HOÀNG	TRÍ	1	9	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 114 Số tờ: 121 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2021

Trưởng Bộ môn

Hà T. Hà (Chánh Học)

Hồ Ngọc Kỳ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-10)

CBGD Hồ Ngọc Kỳ (808)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên
129	10251128	NGUYỄN CHÍ TRUNG	1	THL	9	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
130	10251129	LÊ NHỊ QUANG	1	2K	3	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
131	10251130	TRƯƠNG QUANG	1	Truong	2	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
132	10251131	NGUYỄN VĂN TUẤN	01	Hua	2	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
133	10251132	NGUYỄN THANH TÙNG	01	Tung	5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
134	10251133	PHẠM MINH TƯỜNG	1	Pham	5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
135	10251135	NGUYỄN THANH VIỆT	1	Thao	5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
136	10251134	BÙI ĐỨC VINH	1	anh	5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
137	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO VY	1	Thy	5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
138	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT VY	1	Phan	7	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
139	10251138	TRƯƠNG TIỂU VY	1	Truong	2	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
140	10251139	NGUYỄN THỊ XIEU	1	Xieu	3	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
141	10251140	NGUYỄN VĂN XÂN				13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
142	10251141	THAI BẢO XUYỀN	1	Thai	3	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 114 Số tờ: 121 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 6 năm 2011

Phạm T. Thu Hằng II

Hồ T. Hồ Ngọc Kỳ

Hồ Ngọc Kỳ